

**UNIT 2**  
**MY HOME**  
Nhà của em

**MỤC TIÊU – Objectives**

\* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến các loại nhà, phòng và đồ đạc

\* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm chính xác các âm cuối /s/, /z/ và /iz/

\* **NGỮ PHÁP** – Grammar

biết cách sử dụng các giới từ chỉ địa điểm

sử dụng cấu trúc mô tả với **There is/ There isn't/ There are/ There aren't** chính xác và phù hợp

\* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc để biết thông tin cụ thể về các phòng trong nhà

\* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

hỏi về và mô tả nhà cửa, phòng và đồ nội thất

\* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

Lắng nghe để có được thông tin về phòng và đồ nội thất

\* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết e-mail cho bạn bè

**A – NGÔN NGỮ**

**LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM**

\* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

<b>air-conditioner</b>	/'eə kəndɪʃənə(r)/	n.	điều hòa nhiệt độ	There is an <b>air-conditioner</b> in my bedroom. (Có một cái điều hòa nhiệt độ trong phòng ngủ của tôi)
<b>apartment</b>	/ə'pa:tment/	n.	căn hộ	We are going to move to a new <b>apartment</b> next week. (Chúng tôi sẽ chuyển đến một căn hộ mới vào tuần tới)
<b>bathroom</b>	/'ba:θru:m/	n.	phòng tắm	There are two <b>bathroom</b> on the second floor. (Có hai phòng tắm ở trên tầng hai)
<b>behind</b>	/bɪ'haind/	pre.	ở phía sau, đằng sau	The dog is <b>behind</b> the bookshelf. (Con chó nằm ở phía sau kệ sách)
<b>between</b>	/bɪ'twi:n/	pre.	ở giữa	Her house is <b>between</b> the hospital and the post office. (Nhà cô ấy nằm giữa bệnh viện và bưu điện)
<b>chest of drawers</b>	/tʃest 'drɔ:z/	n.	ngăn kéo tủ	Your gloves are in the white box in the <b>chest of drawers</b> . (Găng tay của bạn nằm trong hộp màu trắng trong ngăn kéo tủ)
<b>crazy</b>	/'kreɪzi/	adj.	kì dị, lạ thường	This is a <b>crazy</b> house. (Đây là một ngôi nhà kỳ dị)
<b>cupboard</b>	/'kʌbəd/	n.	tủ ly, tủ bát	There is a large <b>cupboard</b> in the kitchen. (Có một chiếc tủ ly lớn trong nhà bếp)
<b>department store</b>	/dɪ'pa:tment sto:(r)/	n.	cửa hàng bách hóa	Is there a <b>department store</b> near your house? (Có cửa hàng bách hóa nào gần nhà bạn không?)
<b>dishwasher</b>	/'dɪʃwɒʃə(r)/	n.	máy rửa bát đĩa	We bought a <b>dishwasher</b> to make life easier. (Chúng tôi đã mua một chiếc máy rửa bát đĩa để làm cho cuộc sống dễ dàng hơn.)
<b>fridge</b>	/frɪdʒ/	n.	tủ lạnh	Milk keeps much longer in a <b>fridge</b> . (Sữa giữ được lâu hơn khi để trong tủ lạnh)
<b>furniture</b>	/'fɜ:nɪtʃə(r)/	n.	đồ đạc trong nhà, đồ gỗ	You should buy some new <b>furniture</b> for your apartment. (Bạn nên mua một số đồ nội thất mới cho căn hộ của mình)

<b>hall</b>	/hɔ:l/	<i>n.</i>	hành lang	She ran into the <b>hall</b> and up the stairs. ( <i>Cô ấy chạy vào hành lang và leo lên cầu thang</i> )
<b>in front of</b>	/ in frənt əv/	<i>pre.</i>	ở phía trước, đằng trước	There is a bus stop <b>in front of</b> our house. ( <i>Có một trạm dừng xe buýt ở phía trước nhà của chúng tôi</i> )
<b>kitchen</b>	/'kɪtʃɪn/	<i>n.</i>	nhà bếp	My mother is cooking in the <b>kitchen</b> . ( <i>Mẹ tôi đang nấu ăn trong bếp</i> )
<b>living room</b>	/'lɪviŋ ru:m/	<i>n.</i>	phòng khách	The house has two bedroom, a <b>living room</b> and a kitchen. ( <i>Ngôi nhà có hai phòng ngủ, một phòng khách và một nhà bếp</i> )
<b>messy</b>	/'mesi/	<i>adj.</i>	lộn xộn, bừa bộn	Your bedroom is so <b>messy</b> . ( <i>Phòng ngủ của cậu thật bừa bộn</i> )
<b>microwave</b>	/'maɪkrəweɪv /	<i>n.</i>	lò vi sóng	Reheat the soup in the <b>microwave</b> ( <i>Hãy hâm nóng súp trong lò vi sóng</i> )
<b>move</b>	/mu:v/	<i>v.</i>	di chuyển, chuyển nhà	They <b>moved</b> their house last month. ( <i>Họ đã chuyển nhà vào tháng trước</i> )
<b>next to</b>	/'nekst tə/	<i>pre.</i>	ở cạnh	His bedroom is <b>next to</b> the living room. ( <i>Phòng ngủ của anh ấy ở cạnh phòng khách</i> )
<b>sofa</b>	/'səʊfə/	<i>n.</i>	ghế sofa	The cat is sitting on the <b>sofa</b> . ( <i>Con mèo đang ngồi trên ghế sofa</i> )
<b>stilt house</b>	/stilt haʊs/	<i>n.</i>	nhà sàn	My grandparents live in a <b>stilt house</b> . ( <i>Ông bà tôi sống trong một ngôi nhà sàn</i> )
<b>under</b>	/'ʌndə(r)/	<i>pre.</i>	ở bên dưới, phía dưới	The hat is <b>under</b> the table. ( <i>Chiếc mũ ở bên dưới cái bàn</i> )
<b>wardrobe</b>	/'wɔ:d्रəʊb/	<i>n.</i>	tủ đựng quần áo	He hung his suit in the <b>wardrobe</b> . ( <i>Anh ấy đã treo bộ com-le trong tủ quần áo</i> )

## NGỮ ÂM

### Pronunciation

### Cách phát âm -s/-es

CÁCH PHÁT ÂM	TRƯỜNG HỢP	VÍ DỤ
/s/	Sau các phụ âm vô thanh /t/, /p/, /k/, /f/, /θ/	* <b>boats</b> - /bəʊts/ (n.) (con thuyền) * <b>lamps</b> - /læmps/ (n.) (đèn) * <b>books</b> - /buks/ (n.) (cuốn sách) * <b>chefs</b> - /ʃefs/ (n.) (đầu bếp) * <b>months</b> - /mʌnθs/ (n.) (tháng)
/ɪz/	Sau các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/	* <b>buses</b> - /bʌsɪz/ (n.) (xe buýt) * <b>quizzes</b> - /kwɪz/ (n.) (cuộc thi đố) * <b>dishes</b> - /dɪʃɪz/ (n.) (đĩa) * <b>watches</b> - /wɒtʃɪz/ (n.) (đồng hồ) * <b>fridges</b> - /frɪdʒɪz/ (n.) (tủ lạnh)
/z/	Sau các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại	* <b>bananas</b> - /bə'na:nəz/ (n.) (quả chuối) * <b>bees</b> - /bi:z/ (n.) (con ong) * <b>pillows</b> - /'pɪləʊz/ (n.) (cái gối) * <b>wardrobes</b> - /'wɔ:d्रəʊbz/ (n.) (tủ đựng quần áo) * <b>bedrooms</b> - /'bedru:mz/ (n.) (phòng ngủ) * <b>cupboards</b> - /'kʌbədz/ (n.) (tủ ly)

## NGỮ PHÁP

### Grammar

#### 1. GIỚI TỪ CHỈ NOI CHÓN (PREPOSITIONS OF PLACE)

GIỚI TỪ	NGHĨA	VÍ DỤ
in	trong, ở bên trong	The ball is <b>in</b> the box. (Quả bóng ở trong cái hộp.)
on	ở trên - tiếp xúc với bề mặt	The ball is <b>on</b> the box. (Quả bóng ở trên cái hộp.)
behind	ở phía sau, đằng sau	The ball is <b>behind</b> the box. (Quả bóng ở phía sau cái hộp.)
in front of	ở phía trước, đằng trước	The ball is <b>in front of</b> the box. (Quả bóng ở phía trước cái hộp.)
under	ở bên dưới, phía dưới	The ball is <b>under</b> the box. (Quả bóng ở dưới cái hộp.)
between	ở giữa	The ball is <b>between</b> the boxes. (Quả bóng ở giữa các cái hộp.)
next to	ở cạnh	The ball is <b>next to</b> the box. (Quả bóng ở cạnh cái hộp.)
near	ở gần	The ball is <b>near</b> the box. (Quả bóng ở gần cái hộp.)

#### 2. THERE IS/ THERE ISN'T/ THERE ARE/ THERE AREN'T

##### a. Cách dùng

Câu trúc **there is** và **there are** được dùng để nói đến sự tồn tại của sự vật, sự việc.

##### Ví dụ:

**There is** a vase on the table.

(Có một lọ hoa ở trên bàn.)

**There are** two pillows on the bed.

(Có hai cái gối ở trên giường.)

##### b. Cấu trúc

##### \* Dạng khẳng định

There	is	Danh từ đếm được số ít
		Danh từ không đếm được
	are	Danh từ đếm được số nhiều

##### Ví dụ:

**There is** a watermelon in the fridge.

(Có một quả dưa hấu trong tủ lạnh.)

**There's** some water in this bottle.

(Có một ít nước trong cái chai này.)

**There are** dishes in the sink.

(Có bát đĩa ở trong chậu.)

##### \* Dạng phủ định

There	is not (isn't)	Danh từ đếm được số ít
		Danh từ không đếm được
	are not (aren't)	Danh từ đếm được số nhiều

##### Ví dụ:

**There isn't** an air-conditioner in her room.

(Không có điều hòa trong phòng cô ấy.)

**There aren't** pictures on the wall.

(Không có bức tranh nào ở trên tường.)

##### \* Dạng nghi vấn

Is	there	Danh từ đếm được số ít
		Danh từ không đếm được
		Danh từ đếm được số nhiều
Yes, there is/ are		
No, there isn't/ aren't		

##### Ví dụ:

**Is there** a dishwasher in the kitchen?

(Có một máy rửa bát đĩa ở trong bếp phải không?)

Yes, there is. (Vâng, đúng vậy.)

No, there isn't. (Không phải.)

**Chú ý:** **to be** biến đổi theo **danh từ đứng ngay phía sau nó.**

**There** + **To be** + **Danh từ 1** + **Danh từ 2**

**Are there two fans in the living room?**

(Có hai cái quạt ở trong phòng khách  
phải không?)

Yes, there are. (Vâng, đúng vậy.)

No, there aren't. (Không phải.)

**Ví dụ:**

**There is a book** and **two pencils** in her bag.

(Có một cuốn sách và hai cây bút chì  
trong cặp của cô ấy.)

### BÀI TẬP VẬN DỤNG

#### TƯ VỰNG (VOCABULARY)

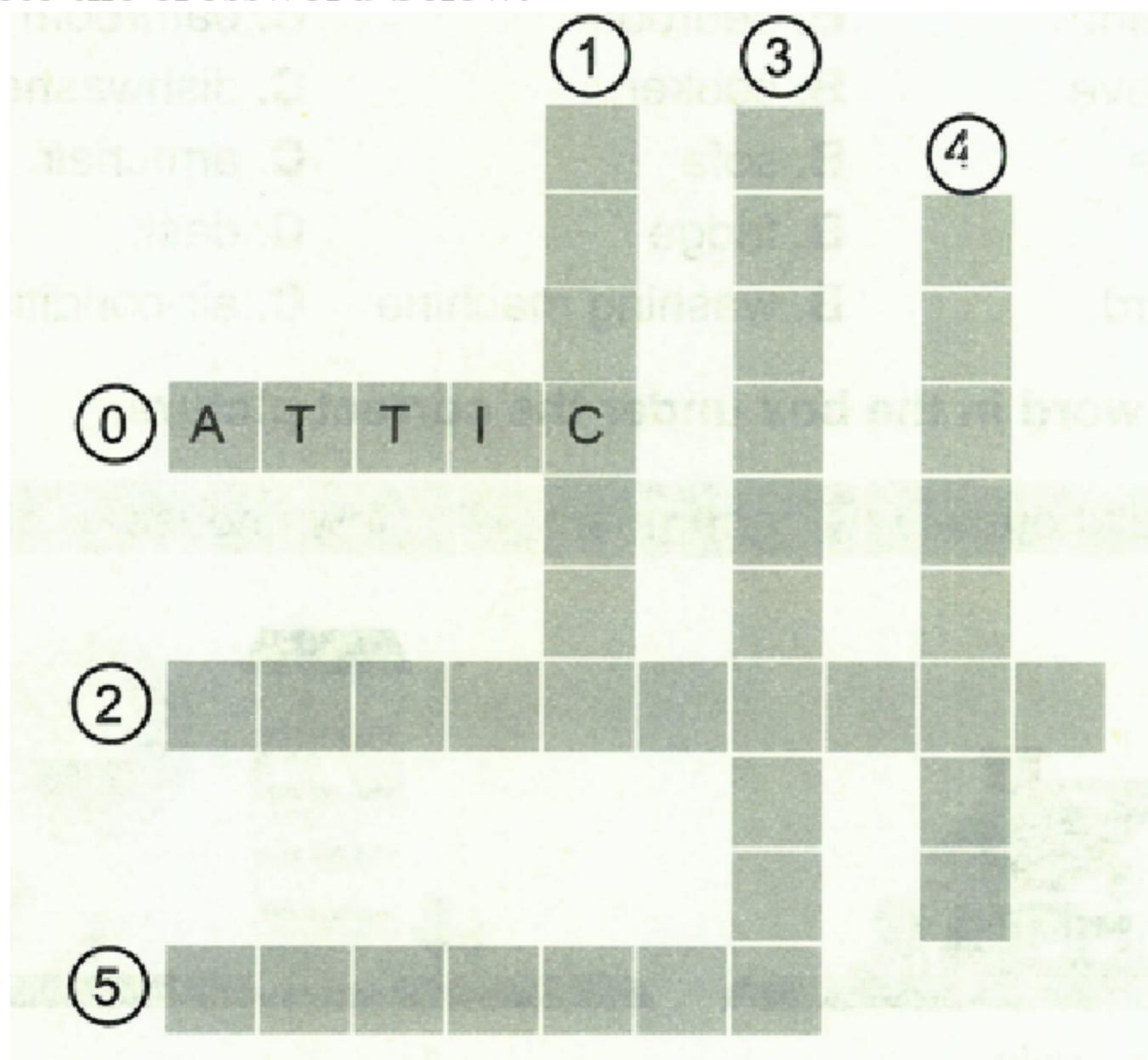
I - Answer the following the questions to complete the crossword below.

##### Across

0. Where do you store things?
2. Where do you have meals?
5. Where do you sleep?

##### Down

1. Where do you cook?
3. Where do you watch TV?
4. Where do you have a shower?



II - Look at the pictures and complete the following words.

E.g: I _ am _ p	1. sh _	2. s _	3. b _
4. fr _	5. t _ e	6. a _ air	7. dr _ s

8. c _ r	9. c _ rd	10. t _ t	11. dish _ er
12. w _ be	13. mi _ ve	14. sion	15. air- _ er

**III - Find which word does not belong in each group.**

- |                 |                    |                    |               |
|-----------------|--------------------|--------------------|---------------|
| E.g.: A. mother | B. father          | C. brother         | D. teacher    |
| 1. A. aunt      | B. uncle           | C. cousin          | D. sister     |
| 2. A. apartment | B. bedroom         | C. bathroom        | D. kitchen    |
| 3. A. microwave | B. cooker          | C. dishwasher      | D. wardrobe   |
| 4. A. furniture | B. sofa            | C. armchair        | D. table      |
| 5. A. bed       | B. fridge          | C. desk            | D. chair      |
| 6. A. cupboard  | B. washing machine | C. air-conditioner | D. television |

**IV - Write each word in the box under the correct picture.**

stilt house	apartment	town house	country house	villa
-------------	-----------	------------	---------------	-------

E.g: villa	1.	2.
3.	4.	

**NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)**

**I - Decide whether the underlined parts of each pair of the words are pronounced the same (S) or differently (D)**

E.g:	lamps <u>s</u>	beds <u>s</u>	<u>D</u>		baths <u>s</u>	halls <u>s</u>	<u>S</u>
1.	chairs <u>s</u>	sofas <u>s</u>		5.	babies <u>s</u>	clothes <u>s</u>	
2.	tables <u>s</u>	watches <u>s</u>		6.	cups <u>s</u>	boards <u>s</u>	
3.	bedrooms <u>s</u>	gardens <u>s</u>		7.	chalks <u>s</u>	pens <u>s</u>	
4.	houses <u>s</u>	buses <u>s</u>		8.	boxes <u>s</u>	roses <u>s</u>	

**II - Find a way from start to Finish. You may pass a square if it contains the ending sound /s/. You can move horizontally ( $\leftrightarrow$ ) or vertically ( $\uparrow\downarrow$ ) only.**

START



Sinks	Lamps	Toilets	Fridges	Pictures	houses
Clothes	Kitchens	Roofs	Shelves	Sofas	Clocks
Photos	Baths	Lights	Attics	Cups	Chairs
Brushes	Books	Beds	Halls	Desks	Carpets
					↓ FINISH

**III - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.**

- |                         |                     |                     |                      |
|-------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. lamps <u>s</u>    | B. beds <u>s</u>    | C. halls <u>s</u>   | D. chairs <u>s</u>   |
| 2. A. roofs <u>s</u>    | B. books <u>s</u>   | C. lights <u>s</u>  | D. fans <u>s</u>     |
| 3. A. watches <u>s</u>  | B. shelves <u>s</u> | C. bridges <u>s</u> | D. buses <u>s</u>    |
| 4. A. bedrooms <u>s</u> | B. cookers <u>s</u> | C. basins <u>s</u>  | D. toilets <u>s</u>  |
| 5. A. drawers <u>s</u>  | B. sofas <u>s</u>   | C. cups <u>s</u>    | D. baths <u>s</u>    |
| 6. A. desks <u>s</u>    | B. clocks <u>s</u>  | C. attics <u>s</u>  | D. mirrors <u>s</u>  |
| 7. A. houses <u>s</u>   | B. bottles <u>s</u> | C. fridges <u>s</u> | D. brushes <u>s</u>  |
| 8. A. records <u>s</u>  | B. carpets <u>s</u> | C. towels <u>s</u>  | D. curtains <u>s</u> |

**NGỮ PHÁP (GRAMMAR)**

**I - Look at the pictures and decide whether the corresponding sentence is RIGHT(R) or WRONG (W). If it is WRONG, underline the error and correct it.**

E.g:		The baby is in the cradle.	R	_____
		The pretty hat is on the bed.	W	_____ under _____
1.		The cat is in the sink		_____
2.		The big tree is behind the house.		_____
3.		The microwave is on the fridge.		_____
4.		The swimming pool is next to the house.		_____
5.		The coffee table is in front of the chairs.		_____



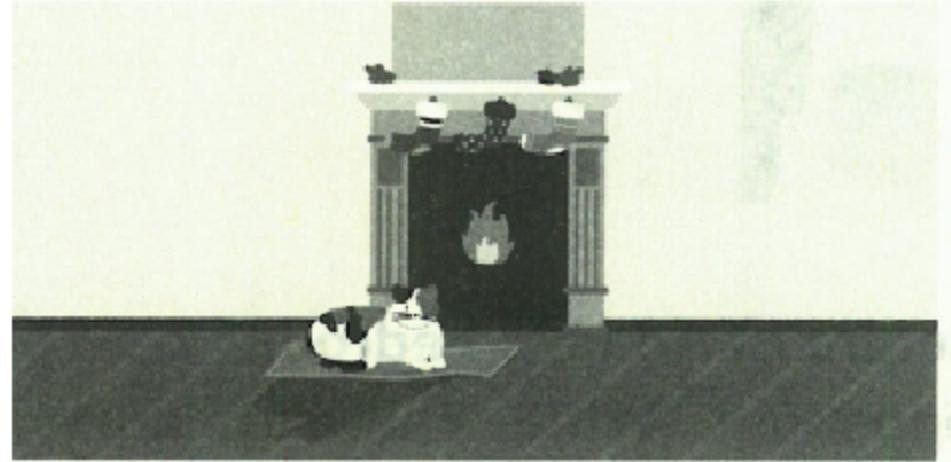
**II - Look at the pictures and complete the following sentences using the appropriate prepositions in the box. There are two EXTRA prepositions.**

in x 2    on x 2    behind x 2    in front of x 2    between x 2    next to x 2    under x 2

1. The pillows are \_\_\_\_\_ the sofa.



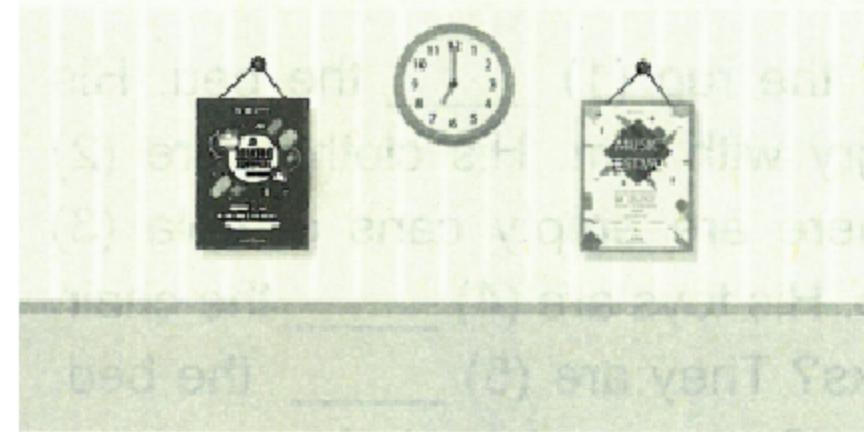
2. The cat is \_\_\_\_\_ the fireplace.



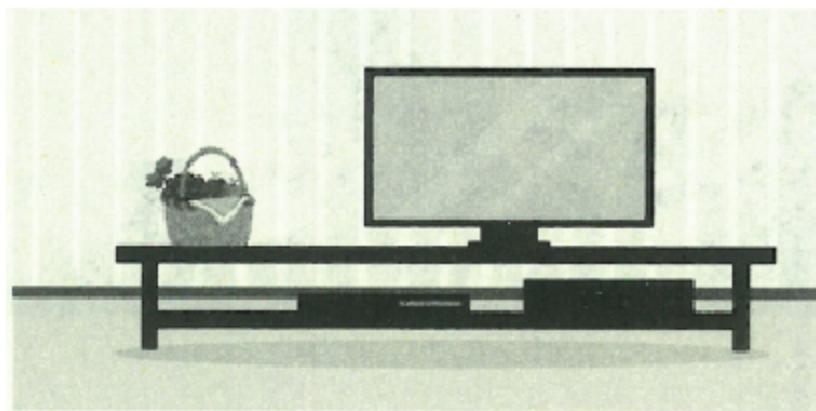
3. The lamp is \_\_\_\_\_ the chair



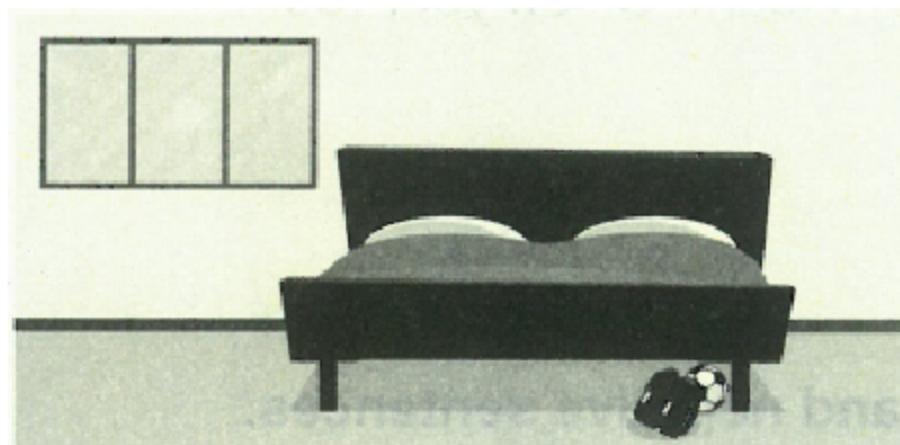
4. The clock is \_\_\_\_\_ the posters.



5. The television is \_\_\_\_\_ the basket of fruit.



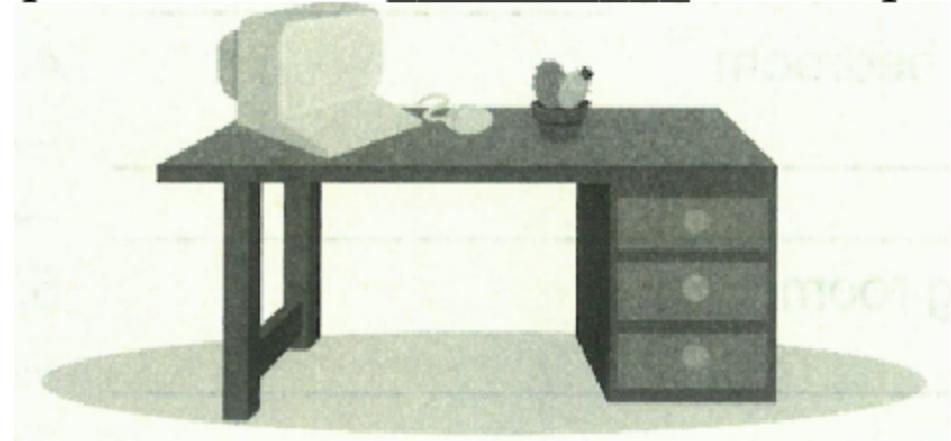
6. The schoolbag and the ball are \_\_\_\_\_ the bed



7. The sleeping dog is \_\_\_\_\_ his doghouse.



8. The pot of cactus is \_\_\_\_\_ the computer



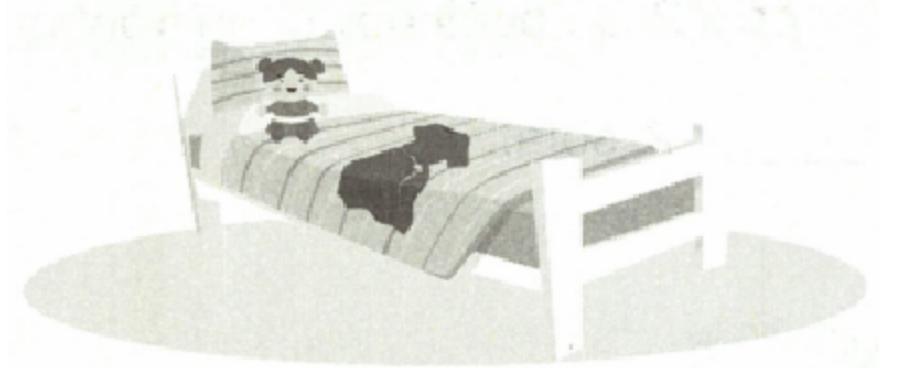
9. The table is \_\_\_\_\_ the sofa



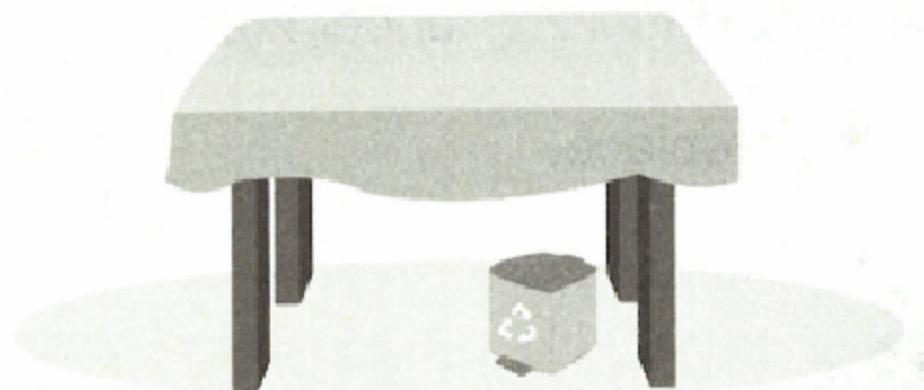
10. The sofa is \_\_\_\_\_ the lamps



11. The wastebasket is \_\_\_\_\_ the table



12. The dress and the toy are \_\_\_\_\_ the bed.



**III - Look at the picture of Adam's bedroom. Complete the passage using the prepositions in the box. You can use a preposition TWICE. There are some EXTRA prepositions.**

in	on	behind	in front of	between	next to	under
----	----	--------	-------------	---------	---------	-------

Adam's (0) on the rug (1) the bed. His mother is very angry with him. His clothes are (2) the bed. There are empty cans of cola (3) the table, too. His toys are (4) the chair. Where are his books? They are (5) the bed. Look at the picture (6) the window and the clock. It's so dirty! Oh Adam! Clean your room!



**IV - Write positive and negative sentences.**

E.g.: toys/the bed

→ There are toys on the bed.

→ There aren't toys on the bed.

1. a bookshelf/ the bedroom

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

2. chairs/ the dining room

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

**V- Look at the picture. Answer the questions.**

E.g.: Is there a newspaper on the table?

→ Yes, there is.

Are there two vase of flowers on the cupboard?

→ No, there aren't.



3. a television/ the cupboard

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

4. pictures/ the wall

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

5. a washing machine/ the bathroom

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

1. Are there two pictures in the living room?

→ \_\_\_\_\_

2. Is there a radio on the table?

→ \_\_\_\_\_

3. Is there a magazine under the table?

→ \_\_\_\_\_

4. Are there three teddy bears on the sofa?

→ \_\_\_\_\_

5. Is there a lamp next to the armchair?

→ \_\_\_\_\_

6. Are there some books on the floor?

→ \_\_\_\_\_

**B. KỸ NĂNG**

**DO YOU KNOW?**

**SMART HOME**

- Home automation sounds like: automating the ability to control items around the house from window shades to pet feeders with a simple push of a button.
- Some activities are simple and relatively inexpensive, others, like advanced surveillance

cameras, may require a more serious investment of time and money.

- There are many smart home product categories, so you can control everything from lights and temperature to locks and security in your home.
- They also happen to make fantastic gifts, whether you're shopping for the holidays or buying a housewarming present.

## KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

### I - Read the passage and answer the following questions.

I am Anne. I'm British and I'm going to describe you my living room.

My living room is very spacious and bright. I keep it clean and tidy because it is my favourite room in the house. Its walls are blue and the floor is salmon. On the floor, in the centre, there is a big blue carpet. On it there are two sofas and a coffee table. There is also a small round table where I sometimes put the book I am reading. There is a bookshelf with many books in it. On the bookshelf, there is a vase with a small plant and an old clock.

The living room has a fireplace. Above it there are some pictures. Next to the fireplace there is a round table with a table lamp on it. There are four windows and two of them have lovely violet curtains. I like reading and having a rest in my living room. It's warm and cosy.

#### Part 1: Decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. Anne comes from Great Britain.
2. Her favourite part of the house is the kitchen.
3. There is a big yellow carpet on the floor.
4. There are many books in the bookshelf.
5. All windows have violet curtains.



#### Part 2: Answer the questions.

1. What colour are the walls of Anne's living room?

2. How many sofas are there in the living room?

3. What are on the bookshelf?

4. Where are the pictures?

5. What does Anne like to do In the living room?

6. Is Anne's living room unpleasant?

### II - Choose the best answer to each of the following questions.

**Irina:** My dream home is a big house with five or six rooms and two floors in a mountain. I would like to have a big kitchen with stainless steel appliances. My house will be in a modern and vintage style. In my backyard I love to have a pool and a lot of trees.

**Chris:** I always like to have a big and luxury house with modern appliances near the sea. My dream home should have three floors. The first floor should include an entrance hall, a big living room, a dining room, and a fireplace.

**Denis:** My dream home will be pretty big near a beach. I think the living room and the bedroom are both important since they help me relax when I get home. To decorate my house, I will buy couches and other furniture to make it welcoming in three bedrooms and a living room. I think it's important to have a yard, too.

1. Irina wants her dream home to be \_\_\_\_\_.  
A. modern      B. simple      C. old and vintage      D. luxury
2. In the backyard of Irina's dream home, there is/ are \_\_\_\_\_.  
A. stainless steel appliances      B. a lot of flowers  
C. a garden      D. a pool
3. Who want to locate their dream home near a beach?  
A. Irina and Chris      B. Irina and Denis      C. Chris and Denis      D. Irina, Chris and Denis
4. Denis think the living room is important because \_\_\_\_\_. .

- A. it's the biggest room in his house  
 B. it makes him feel relaxed there when he comes home  
 C. he holds parties with his friends there  
 D. it has a comfortable couch
5. How many bedrooms are there in Denis' dream home?  
 A. one                    B. two                    C. three                    D. four

### KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

**Listen to Luke's description of his house and answer the following questions.**

1. How many rooms are there on the ground floor? What are they?

→ \_\_\_\_\_

2. How many rooms are there on the first floor? What are they?

→ \_\_\_\_\_

3. Where is the desk in his bedroom?

→ \_\_\_\_\_

4. What are there in front of the desk?

→ \_\_\_\_\_

5. What are there on the desk?

→ \_\_\_\_\_

6. Are the books on the bed?

→ \_\_\_\_\_

### KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

**Talk about the room you like best in your house.**

You can use the following questions as cues.

- Which room do you like best?
- What does it have?
- Why do you like it best?

**Useful languages:**

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> <li>• living room, kitchen, my bedroom, reading room</li> <li>• pictures, dishwasher, wardrobe, bookshelf</li> <li>• beautiful, convenient, quiet, cosy</li> </ul>	<p>There are...in my house but I like...best.      Most of...in my bedroom has...colour.      ...in my room is/ are...      There is...opposite...      ...is opposite...      There is a...next...      There is also a...and a...in my room.      From the window, I can see...      Whenever I need to relax, I usually...to enjoy ...</p>

**Complete the notes:**

Structures of the talk	Your notes
Which room do you like best?	_____
What does it have?	_____
Why do you like it best?	_____

**Now you try!**

**Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.**

1. There are...in my house but I like...best.
2. Most of...in my bedroom has...colour.
3. There is...opposite...
4. There is a...next...

- 
5. There is also a...and a...in my room.
  6. From the window, I can see...
  7. Whenever I need to relax, I usually...to enjoy ...

**Now you tick!**

**Did you ...**

- answer all the questions in the task?
- give some details to each main point?
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
- use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

**Let's compare!**

Finally, compare with the sample answer on page 152.

**KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. Lina/ usually/ read/ and/ have a rest/ her living room.

→ \_\_\_\_\_

2. My bedroom/ between/ my parents' bedroom/ bathroom.

→ \_\_\_\_\_

3. There/ a beautiful garden/ front/ my house.

→ \_\_\_\_\_

4. My house/ quite/ small/ but/ very comfortable.

→ \_\_\_\_\_

5. There/ a desk/ a bookshelf/ near/ window/ Helen's bedroom.

→ \_\_\_\_\_

**II - Write a short paragraph (40 - 60 words) to describe your house.**

**You can use the following questions as cues:**

- What type of house do you live in?
  - How many rooms are there in your house? What are they?
  - What is outside your house?
- 
- 
- 
- 
- 
-

ĐÁP ÁN

A. NGÔN NGỮ

## TÙ VỰNG (VOCABULARY)

I - Answer the following the questions to complete the crossword below.

ACROSS

- 0. Đáp án:** attic (gác mái)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn lưu trữ đồ đặc ở đâu?

**2. Đáp án:** dining room (nhà ăn)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn ăn ở đâu?

**5. Đáp án:** bedroom (phòng ngủ)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn ngủ ở đâu?

Down

1. **Đáp án:** kitchen (nhà bếp)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn nấu ăn ở đâu?
  3. **Đáp án:** living room (phòng khách)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn xem tivi ở đâu?
  4. **Đáp án:** bathroom (phòng tắm)  
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Bạn tắm vòi hoa sen ở đâu?



## **II - Look at the pictures and complete the following words.**

1. **Đáp án:** shelf (cái giá)
  2. **Đáp án:** sink (bồn rửa)
  3. **Đáp án:** bath (bồn tắm)
  4. **Đáp án:** fridge (tủ lạnh)
  5. **Đáp án:** table (cái bàn (không có ngăn kéo))
  6. **Đáp án:** armchair (ghế hành)
  7. **Đáp án:** drawers (ngăn kéo)
  8. **Đáp án:** cooker (bếp)
  9. **Đáp án:** cupboard (tủ chạn)
  10. **Đáp án:** toilet (bồn cầu)
  11. **Đáp án:** dishwasher (máy rửa bát)
  12. **Đáp án:** wardrobe (tủ đựng quần áo)
  13. **Đáp án:** microwave (lò vi sóng)
  14. **Đáp án:** television (tivi)
  15. **Đáp án:** airconditioner (máy điều hòa)

III- Find which word does not belong in each group

- III- Find which word  
1. Đáp án: D sister

**T. Dáp án.**  
**Giải thích:**

- A. aunt (*n.*). cô (dì/ bác) gái      B. uncle (*n.*): chú (bác) trai, cậu  
C. cousin (*n.*): anh (chi/ em) họ    D. sister (*n.*): chị (em) gái

Phương án D là danh từ chỉ người sinh ra trong gia đình mình, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ họ hàng.

## 2. Đáp án: A. apartment

### Giải thích:

- A. apartment (*n.*): căn hộ      B. bedroom (*n.*): phòng ngủ  
C. bathroom (*n.*): phòng tắm      D. kitchen (*n.*): nhà bếp

Phương án D là danh từ chưa đựng được các danh từ ở các phương án còn lại.

## 3. Đáp án: D. wardrobe

### Giải thích:

- A. microwave (*n.*): lò vi sóng      B. cooker (*n.*): bếp, nồi  
C. dishwasher (*n.*): máy rửa bát      D. wardrobe (*n.*): tủ quần áo

Phương án D là danh từ chỉ vật dụng trong phòng ngủ, các phương án còn lại là danh từ chỉ vật dụng trong nhà bếp.

## 4. Đáp án: A. furniture

### Giải thích:

- A. furniture (*n.*): đồ đạc      B. sofa (*n.*): ghế sofa  
C. armchair (*n.*): ghế hành      D. table (*n.*): bàn (không có ngăn kéo)

Phương án A là danh từ chỉ chung các danh từ ở các phương án còn lại.

## 5. Đáp án: B. fridge

### Giải thích:

- A. bed (*n.*): giường      B. fridge (*n.*): tủ lạnh  
C. desk (*n.*): bàn (có ngăn kéo)      D. chair (*n.*): ghế

Phương án B là danh từ chỉ vật dụng trong nhà bếp, các phương án còn lại là danh từ chỉ vật dụng thường có trong phòng ngủ.

## 6. Đáp án: B. washing machine

### Giải thích:

- A. cupboard (*n.*): tủ chặn, tủ ly      B. washing machine (*n.*): máy giặt  
C. air-conditioner (*n.*): điều hòa      D. television (*n.*): tivi

Phương án B là danh từ chỉ vật dụng trong nhà tắm, các phương án còn lại là danh từ chỉ vật dụng thường có trong phòng khách.

## IV - Write each word in the box under the correct picture.

### 1. Đáp án: apartment (căn hộ)

### 2. Đáp án: town house (nhà phố)

### 3. Đáp án: stilt house (nhà sàn)

### 4. Đáp án: country house (nhà ở nông thôn)

## NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

### I - Decide whether the underlined parts of each pair of the words are pronounced the same (S) or differently (D).

1.	Chairs <i>/tʃeə(r)z/</i>	Sofas <i>/'səʊfəz/</i>	S	5.	Babies <i>/'beɪbɪz/</i>	Clothes <i>/kləuðz/</i>	S
2.	Tables <i>/'teɪblz/</i>	Watches <i>/wɒtʃɪz/</i>	D	6.	Cups <i>/kʌps/</i>	Boards <i>/bɔ:dz/</i>	D
3.	Bedrooms <i>/'bedru:mz/</i>	Gardens <i>/'ga:dnz/</i>	S	7.	Chalks <i>/tʃɔ:ks/</i>	Pens <i>/penz/</i>	D
4.	Houses <i>/haʊsɪz/</i>	Buses <i>/bʌsɪz/</i>	S	8.	Boxes <i>/bɒksɪz/</i>	Roses <i>/rəʊzɪz/</i>	S

### II - Find a way from start to Finish. You may pass a square if it contains the ending sound /s/. You can move horizontally (↔) or vertically (↑) only.

START



Sinks  
*/sɪŋks/*

Lamps  
*/læmps/*

Clothes  
*/kləuðz/*

Toilets  
*/'toɪləs/*

Fridges  
*/frɪdʒɪz/*

Pictures  
*/'piktʃə(r)z/*

Houses  
*/haʊsɪz/*

Kitchens  
*/'kɪtʃɪnz/*

Roofs  
*/ru:fs/*

Shelves  
*/ʃelvz/*

Sofas  
*/'səʊfəs/*

Clocks  
*/klɒks/*



- Dịch nghĩa:** Chiếc đồng hồ nằm giữa các tờ áp phích.
- 5. Đáp án:** The television is next to the basket of fruit.
- Dịch nghĩa:** Chiếc tivi nằm bên cạnh giỏ trái cây.
- 6. Đáp án:** The schoolbag and the ball are under the bed.
- Dịch nghĩa:** Cặp sách và quả bóng nằm dưới gầm giường.
- 7. Đáp án:** The sleeping dog is in his doghouse.
- Dịch nghĩa:** Chú chó đang ngủ trong ngôi nhà dành cho chó.
- 8. Đáp án:** The pot of cactus is next to the computer.
- Dịch nghĩa:** Chậu xương rồng bên cạnh cái máy tính.
- 9. Đáp án:** The table is in front of the sofa.
- Dịch nghĩa:** Chiếc bàn ở phía trước ghế sofa.
- 10. Đáp án:** The sofa is between the lamps.
- Dịch nghĩa:** Chiếc sofa ở giữa hai cái đèn.
- 11. Đáp án:** The wastebasket is under the table.
- Dịch nghĩa:** Thùng rác ở dưới gầm bàn.
- 12. Đáp án:** The dress and the toy are on the bed.
- Dịch nghĩa:** Chiếc váy và con búp bê ở trên giường.

### III- Look at the picture of Adam's bedroom. Complete the passage using the prepositions in the box. You can use a preposition TWICE. There are some EXTRA prepositions.

**Đáp án:** Adam's on the rug (1) next to the bed. His mother is very angry with him. His clothes are (2) on the bed. There are empty cans of cola (3) on the table, too. His toys are (4) behind the chair. Where are his books? They are (5) under the bed. Look at the picture (6) between the window and the clock. It's so dirty! Oh Adam! Clean your room!

**Dịch nghĩa:** Adam đang ngồi trên thảm bên cạnh giường. Mẹ cậu rất tức giận với cậu. Quần áo của cậu trên giường. Cũng có các lon co-ca rỗng trên bàn. Đồ chơi của cậu phía sau chiếc ghế. Các quyển sách của cậu ở đâu? Chúng ở dưới gầm giường. Hãy nhìn bức tranh giữa cửa sổ và chiếc đồng hồ. Nó thật là bẩn! Ôi Adam! Dọn dẹp phòng ngay đi!

### IV- Write positive and negative sentences.

#### Giải thích:

There is/ There isn't + danh từ đếm được số ít/ danh từ không đếm được

There are/ There aren't + danh từ đếm được số nhiều

#### 1. Đáp án:

There is a bookshelf in the bedroom. (*Có một giá sách trong phòng ngủ.*)

There isn't a bookshelf in the bedroom. (*Không có giá sách nào trong phòng ngủ.*)

#### 2. Đáp án:

There are chairs in the dining room. (*Có những chiếc ghế trong nhà ăn.*)

There aren't chairs in the dining room. (*Không có chiếc ghế nào trong nhà ăn.*)

#### 3. Đáp án:

There is a television on the cupboard. (*Có một chiếc tivi trên tủ ly.*)

There isn't a television on the cupboard. (*Không có chiếc tivi nào trên tủ ly.*)

#### 4. Đáp án:

There are pictures on the wall. (*Có những bức tranh trên tường.*)

There aren't pictures on the wall. (*Không có bức tranh nào trên tường.*)

#### 5. Đáp án:

There is a washing machine in the bathroom. (*Có một chiếc máy giặt trong phòng tắm.*)

There isn't a washing machine in the bathroom. (*Không có chiếc máy giặt nào trong phòng tắm.*)

### V - Look at the picture. Answer the questions.

**1. Đáp án:** Are there two pictures in the living room? → Yes, there are.

**Dịch nghĩa:** Có hai bức tranh ở trong phòng khách phải không? → Vâng, đúng vậy.

**2. Đáp án:** Is there a radio on the table? → No, there isn't.

**Dịch nghĩa:** Có một chiếc đài ở trên bàn phải không? → Không, không phải.

**3. Đáp án:** Is there a magazine under the table? → No, there isn't.

**Dịch nghĩa:** Có một cuốn tạp chí ở dưới gầm bàn phải không? → Không, không phải.

**4. Đáp án:** Are there three teddy bears on the sofa? → Yes, there are.

**Dịch nghĩa:** Có ba chén gốm trên ghế sofa phải không? → Vâng, đúng vậy.

**5. Đáp án:** Is there a lamp next to the armchair? No, there isn't.

**Dịch nghĩa:** Có một chiếc đèn bên cạnh ghế hành không? Không, không phải.

**6. Đáp án:** Are there some books on the floor? → Yes, there are.

**Dịch nghĩa:** Có một vài quyển sách trên sàn nhà phải không? → Vâng, đúng vậy.

## B. KỸ NĂNG

### KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

**I - Read the passage and answer the following questions.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**

Mình là Anne. Mình là người Anh và mình sẽ miêu tả phòng khách nhà mình cho các bạn.

Phòng khách nhà mình rất rộng rãi và sáng sủa. Mình giữ nó sạch sẽ và gọn gàng vì đó là căn phòng yêu thích của mình trong nhà. Tường của nó màu xanh và sàn là màu hồng da cam. Trên sàn nhà, ở giữa phòng, có một tấm thảm lớn màu xanh lam. Trên đó có hai chiếc ghế sofa và một bàn cà phê. Ngoài ra còn có một bàn tròn nhỏ mà đôi khi mình đặt cuốn sách mình đang đọc. Có một giá sách với nhiều sách trong đó. Trên giá sách có một chiếc bình với một cái cây nhỏ và một chiếc đồng hồ cũ.

Phòng khách có lò sưởi. Phía trên đó có một số bức ảnh. Bên cạnh lò sưởi có một chiếc bàn tròn với một cây đèn bàn trên đó. Có bốn cửa sổ và hai trong số chúng có rèm cửa màu tím đáng yêu. Mình thích đọc sách và nghỉ ngơi trong phòng khách. Nó ấm áp và dễ chịu.

**Part 1: Decide whether the statements are True (T) or False (F).**

**1. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Anne đến từ Anh.

**Giải thích:** Thông tin ở đoạn đầu tiên: "I am Anne. I'm British [...]"

**2. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Nội trong nhà mà cô bé thích nhất là nhà bếp.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "My living room [...] because it is my favourite room in the house."

**3. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có một tấm thảm lớn màu vàng ở trên sàn.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "On the floor, in the centre, there is a big blue carpet."

**4. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có rất nhiều sách ở trên giá sách.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "There is a bookshelf with many books in it."

**5. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Tất cả các cửa sổ đều có rèm màu tím.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ ba: "There are four windows and two of them have lovely violet curtains."

**Part 2: Answer the questions.**

**1. Đáp án:** (They are) blue.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** What colour are the walls of Anne's living room?

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "On the floor, in the centre, there is a big blue carpet."

**2. Đáp án:** There are two sofas.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có bao nhiêu ghế sofa trong phòng khách?

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "On it there are two sofas and a coffee table."

**3. Đáp án:** There is a vase with a small plant and an old clock.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có những cái gì trên giá sách?

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: "On the bookshelf there is a vase with a small plant and an old clock."

**4. Đáp án:** They are above the fireplace.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Những bức tranh ở đâu?

**Giải thích:** Thông tin ở hai câu đầu đoạn thứ ba: "The living room has a fireplace. Above it there are some pictures."

**5. Đáp án:** She likes reading and having a rest in the living room.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Anne thích làm gì ở phòng khách?

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn thứ ba: "I like reading and having a rest in my living room."

**6. Đáp án:** No, it isn't.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Phòng khách nhà Anne không dễ chịu phải không?

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối cùng đoạn thứ ba: "It's warm and cosy."

**II - Choose the best answer to each of the following questions.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**

**Irina:** Ngôi nhà mơ ước của tôi là một ngôi nhà lớn với năm hoặc sáu phòng và hai tầng trên một ngọn núi. Tôi muốn có một căn bếp lớn với các dụng cụ bằng thép không gỉ. Ngôi nhà của tôi sẽ theo phong cách hiện đại và cổ điển, ở sân sau của tôi, tôi thích có một hồ bơi và rất nhiều cây xanh.

**Chris:** Tôi luôn thích có một ngôi nhà lớn và sang trọng với các thiết bị hiện đại gần biển. Ngôi nhà mơ ước của tôi nên có ba tầng. Tầng đầu tiên nên bao gồm sảnh vào, phòng khách lớn, phòng ăn và lò sưởi.

**Denis:** Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ khá lớn gần một bãi biển. Tôi nghĩ phòng khách và phòng ngủ đều quan trọng vì chúng giúp tôi thư giãn khi về nhà. Để trang trí ngôi nhà của tôi, tôi sẽ mua ghế dài và đồ nội thất khác để làm cho nó trông thật ấm cúng trong ba phòng ngủ và một phòng khách. Tôi nghĩ cần phải có một sân nhà nữa.

**1. Đáp án:** A. modern

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Irina muốn ngôi nhà mơ ước của cô ấy \_\_\_\_\_.

- A. hiện đại      B. đơn giản      C. cũ và cổ điển      D. sang trọng

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ ba của đoạn 1: "My house will be in a modern and vintage style."

**2. Đáp án:** D. a pool

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Trong sân sau của ngôi nhà mà Irina mơ ước, có \_\_\_\_\_.

- A. các dụng cụ bằng thép không gỉ      B. nhiều hoa  
C. một khu vườn      D. một bể bơi

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối đoạn 1: "In my backyard I love to have a pool and a lot of trees."

**3. Đáp án:** C. Chris and Denis

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Ai muốn ngôi nhà trong mơ của họ ở gần biển?

- A. Irina và Chris      B. Irina và Denis      C. Chris và Denis      D. Irina, Chris và Denis

**Giải thích:**

- Thông tin ở câu thứ nhất của đoạn 2: "Chris: I always like to have a big and luxury house with modern appliances near the sea."

- Và ở câu thứ nhất của đoạn 3: "Denis: My dream home will be pretty big near a beach."

**4. Đáp án:** B. it makes him feel relaxed there when he comes home

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Denis nghĩ rằng phòng khách là quan trọng bởi vì \_\_\_\_\_.

- A. nó là căn phòng lớn nhất trong nhà      B. nó khiến anh ấy cảm thấy thư giãn khi về nhà  
C. anh ấy tổ chức tiệc với bạn bè ở đó      D. nó có một chiếc ghế dài thoải mái

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ hai của đoạn 3: "I think the living room and the bedroom are both important since they help me relax when I get home."

**5. Đáp án:** C. three

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có bao nhiêu phòng ngủ trong ngôi nhà mơ ước của Denis?

- A. một      B. hai      C. ba      D. bốn

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ ba của đoạn 3: "I will buy couches and other furniture to make it welcoming in three bedrooms."

**KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**Listen to Luke's description of his house and answer the following questions.**

**Audio script:**

I live in California. My house is very big. There are two floors. On the ground floor there is a big living room, a dining room and a beautiful kitchen. On the first floor there are three bedrooms and two bathrooms. There is a garden, but there isn't a garage. My bedroom is my favourite place. There is a desk next to my bed and there are two chairs in front of the desk. There are two lamps on the desk and the computer is between the lamps. My books are under the desk.

Tôi sống ở California. Nhà của tôi rất lớn. Có hai tầng, ở tầng trệt có một phòng khách lớn, một phòng ăn và một nhà bếp đẹp. Trên tầng đầu tiên có ba phòng ngủ và hai phòng tắm. Có một khu vườn, nhưng không có nhà để xe. Phòng ngủ của tôi là nơi tôi yêu thích. Có một cái bàn cạnh giường tôi và có hai cái ghế trước bàn. Có hai cái đèn trên bàn và máy tính nằm giữa hai cái đèn. Sách của tôi ở dưới bàn.

**1. Đáp án:** There are three rooms on the ground floor. They are a living room, a dining room and a kitchen.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có bao nhiêu phòng ở tầng trệt? Đó là những phòng nào?

**Giải thích:** Thông tin nằm ở câu nói: "On the ground floor there is a big living room, a dining room and a beautiful kitchen."

**2. Đáp án:** There are five rooms on the first floor. They are three bedrooms and two bathrooms.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có bao nhiêu phòng trên tầng đầu tiên? Đó là những phòng nào?

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "On the first floor there are three bedrooms and two bathrooms."

**3. Đáp án:** It is next to his desk.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Cái bàn ở đâu trong phòng ngủ của cậu ấy?

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "There is a desk next to my bed [...]"

**4. Đáp án:** There are two chairs in front of it.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có những gì ở phía trước cái bàn?

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "[...] there are two chairs in front of the desk."

**5. Đáp án:** There are two lamps and a computer.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có những gì ở trên bàn?

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "There are two lamps on the desk and the computer is between the lamps."

**6. Đáp án:** No, they aren't. They are under the desk.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Những quyển sách ở trên giường phải không?

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "My books are under the desk."

## KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

### Talk about the room you like best in your house.

#### Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về căn phòng mà bạn thích nhất trong nhà của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý.

- Bạn thích căn phòng nào nhất?
- Căn phòng có những gì?
- Tại sao bạn lại thích nó nhất?

#### Gợi ý trả lời:

#### MAIN IDEAS (Ý chính)

#### Which room (Phòng nào)

- living room (*n. phr.*) (phòng khách)
- kitchen (*n.*) (phòng bếp)
- my bedroom (*n. phr.*) (phòng ngủ của tôi)
- reading room (*n. phr.*) (phòng đọc sách)

#### Things (đồ vật)

- pictures (*n.*) (các bức tranh)
- dishwasher (*n.*) (máy rửa bát)
- wardrobe (*n.*) (tủ quần áo)
- bookshelf (*n.*) (giá sách)

#### Why (Tại sao)

- beautiful (*adj.*) (đẹp)
- convenient (*adj.*) (tiện nghi)
- quiet (*adj.*) (yên tĩnh)
- cosy (*adj.*) (âm áp)

#### Bài mẫu:

There are many rooms in my house but I like my bedroom best. Most of the furniture in my bedroom has the same pink colour. There is a bed opposite the window. There is a big wardrobe next to the bed. There is also a desk and a bookshelf in my room. From the window, I can see the river near my house. Whenever I need to relax, I usually open

Có rất nhiều phòng trong nhà của tôi nhưng tôi thích phòng ngủ của mình nhất. Hầu hết các món đồ nội thất trong phòng tôi đều có cùng màu hồng. Có một chiếc giường đối diện với cửa sổ. Có một chiếc tủ quần áo to đối diện với chiếc giường. Cũng có một chiếc bàn và giá sách trong phòng tôi. Từ cửa sổ, tôi có thể nhìn thấy con sông gần nhà. Bất

the window to enjoy the fresh air.

cứ khi nào cần thư giãn, tôi thường mở cửa sổ để tận hưởng không khí trong lành.

## KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. **Đáp án:** Lina usually reads and has a rest in her living room.

**Dịch nghĩa:** Lina thường đọc sách và nghỉ ngơi trong phòng khách của cô ấy.

2. **Đáp án:** My bedroom is between my parents' bedroom and the bathroom.

**Dịch nghĩa:** Phòng ngủ của tôi ở giữa phòng ngủ của bố mẹ tôi và phòng tắm.

3. **Đáp án:** There is a beautiful garden in front of my house.

**Dịch nghĩa:** Có một khu vườn xinh đẹp ở trước nhà tôi.

4. **Đáp án:** My house is quite small but very comfortable.

**Dịch nghĩa:** Nhà của tôi khá là nhỏ nhưng rất thoải mái.

5. **Đáp án:** There is a desk and a bookshelf near the window in Helen's bedroom.

**Dịch nghĩa:** Có một cái bàn và một giá sách gần cửa sổ trong phòng ngủ của Helen.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) to describe your house.

### Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) để miêu tả về ngôi nhà của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý.

- Ngôi nhà mà bạn sống là kiểu nhà gì?
- Có bao nhiêu phòng trong nhà của bạn? Đó là những phòng nào?
- Bên ngoài nhà bạn có gì?

### Gợi ý trả lời:

#### MAIN IDEAS (Ý chính)

##### Type (Kiểu nhà)

- town house (*n. phr.*) (nhà phố)
- apartment (*n.*) (căn hộ)
- bungalow (*n.*) (nhà gỗ một tầng)
- villa (*n.*) (biệt thự)

##### Rooms (Các phòng)

- a living room (*n. phr.*) (một phòng khách)
- a kitchen (*n. phr.*) (một phòng bếp)
- 3 bedrooms (*n. phr.*) (ba phòng ngủ)
- 2 bathrooms (*n. phr.*) (hai phòng tắm)

##### Outside (Phía ngoài)

- a garden (*n. phr.*) (một khu vườn)
- a garage (*n. phr.*) (một ga-ra ô tô)
- a fountain (*n. phr.*) (một đài phun nước)
- a yard (*n. phr.*) (một cái sân)

##### Bài mẫu:

I live with my parents and elder sister in a beautiful villa. My house is quite large with eight rooms: a living room, a kitchen, three bedrooms and three bathrooms. My parents like plants so we have a large and beautiful garden behind my house. There is also a garage in front of my house. I love my house so much!

Tôi sống cùng bố mẹ và chị gái trong một ngôi biệt thự xinh đẹp. Nhà của tôi khá rộng với tám phòng: một phòng khách, một phòng bếp, ba phòng ngủ và ba phòng tắm. Bố mẹ tôi thích cây cối nên chúng tôi có một khu vườn rộng và đẹp ở sau nhà. Ngoài ra còn có ga-ra ô tô ở phía trước nhà tôi. Tôi yêu ngôi nhà của mình rất nhiều!